

**CÔNG TY CỔ PHẦN FAROS LIGHTING**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN FAROS LIGHTING

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: FAROS LIGHTING JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: FAROS LIGHTING.,JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109882247

**3. Ngày thành lập:** 10/01/2022

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 52, ngõ 276 Đại Từ, tổ 11, Phường Đại Kim, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0906021102

Fax:

Email: [faroslighting.flg@gmail.com](mailto:faroslighting.flg@gmail.com)

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                   | Mã ngành    |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                       | 4322        |
| 2.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                                                                                                                                                                      | 4620        |
| 3.  | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                          | 4632        |
| 4.  | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                            | 4633        |
| 5.  | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                        | 4641        |
| 6.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh; Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện                                                                                                                                             | 4649(Chính) |
| 7.  | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                         | 4651        |
| 8.  | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                          | 4652        |
| 9.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                      | 4653        |
| 10. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                                                                                                             | 4659        |
| 11. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                                                                                                                                | 4661        |
| 12. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại                                                                                                                                                                                                                                         | 4662        |
| 13. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                     | 4663        |
| 14. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Bán buôn hoá chất công nghiệp như: Anilin, mực in, tinh dầu, khí công nghiệp, keo hoá học, chất màu, nhựa tổng hợp, methanol, parafin, dầu thơm và hương liệu, soda, muối công nghiệp, axit và lưu huỳnh,... | 4669        |
| 15. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                                                                                   | 8230        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 16. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                                                                                                                                    | 8299 |
| 17. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 6201 |
| 18. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 6202 |
| 19. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                        | 6209 |
| 20. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 6311 |
| 21. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư                                                                                                                                                                                                                                                         | 6619 |
| 22. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: Tư vấn, môi giới bất động sản                                                                                                                                                                                                                                           | 6820 |
| 23. | Hoạt động tư vấn quản lý                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 7020 |
| 24. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 7110 |
| 25. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên                                                                                                                                                                                                                                                                           | 7211 |
| 26. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ                                                                                                                                                                                                                                                              | 7212 |
| 27. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 7410 |
| 28. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4690 |
| 29. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                   | 4711 |
| 30. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4719 |
| 31. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4721 |
| 32. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4722 |
| 33. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4723 |
| 34. | Sản xuất thiết bị truyền thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 2630 |
| 35. | Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 2640 |
| 36. | Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 2651 |
| 37. | Sản xuất đồng hồ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 2652 |
| 38. | Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 2740 |
| 39. | Sản xuất đồ điện dân dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 2750 |
| 40. | Sản xuất thiết bị điện khác<br>Chi tiết: - Sản xuất dây dụng cụ, dây phụ trợ và các bộ dây điện khác với dây và kết nối cách điện; Sản xuất vật cách điện (trừ bằng thủy tinh và sứ), dây cáp kim loại cơ bản; - Sản xuất các thiết bị và cấu kiện điện dùng trong các động cơ đốt trong; Sản xuất các thiết bị hàn điện, bao gồm máy hàn thép cầm tay | 2790 |
| 41. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 5510 |
| 42. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 5610 |

|     |                                                                                                                                                                                                                       |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 43. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                              | 5621 |
| 44. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                                               | 5630 |
| 45. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                            | 3312 |
| 46. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                                                                                                                                                | 3313 |
| 47. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                                                                | 3314 |
| 48. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                               | 3320 |
| 49. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                     | 4101 |
| 50. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                               | 4102 |
| 51. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                         | 4211 |
| 52. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                          | 4212 |
| 53. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                              | 4221 |
| 54. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                   | 4222 |
| 55. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                    | 4223 |
| 56. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                 | 4321 |
| 57. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                | 4741 |
| 58. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                             | 4742 |
| 59. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                  | 4752 |
| 60. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                           | 4753 |
| 61. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                               | 4759 |
| 62. | Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ thiết bị, đồ dùng, dụng cụ thể dục, thể thao, cần câu và thiết bị câu cá, đồ dùng cắm trại, thuyền và xe đạp thể thao. | 4763 |

**6. Vốn điều lệ:** 50.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông        | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức                             | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|--------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | PHAN VIỆT<br>CHÍNH | Số 52, ngõ 276<br>Đại Từ, tổ 11,<br>Phường Đại Kim,<br>Quận Hoàng Mai,<br>Thành phố Hà<br>Nội, Việt Nam        | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 1.500.0<br>00 | 15.000.000.000           | 30,000       | 0310790000<br>10                                                                                                       |            |
|     |                    |                                                                                                                | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                                | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                                | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                                | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                                | Tổng số                            | 1.500.0<br>00 | 15.000.000.000           | 30,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                                |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |
| 2   | PHẠM HẢI<br>ĐÌNH   | Số 208 Parkriver,<br>Khu đô thị<br>Ecopark, Xã<br>Xuân Quan,<br>Huyện Văn<br>Giang, Tỉnh Hưng<br>Yên, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 2.000.0<br>00 | 20.000.000.000           | 40,000       | 0360850001<br>68                                                                                                       |            |
|     |                    |                                                                                                                | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                                | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                                | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                                | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                                | Tổng số                            | 2.000.0<br>00 | 20.000.000.000           | 40,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                                |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |

|   |                          |                                                                                    |                                    |               |                |        |                  |
|---|--------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|----------------|--------|------------------|
| 3 | NGUYỄN THỊ<br>TUYẾT OANH | thôn Tân Nhất,<br>Xã Lạng Phong,<br>Huyện Nho quan,<br>Tỉnh Ninh Bình,<br>Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 1.500.0<br>00 | 15.000.000.000 | 30,000 | 0371850021<br>04 |
|   |                          |                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0              | 0,000  |                  |
|   |                          |                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0              | 0,000  |                  |
|   |                          |                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0              | 0,000  |                  |
|   |                          |                                                                                    | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0              | 0,000  |                  |
|   |                          |                                                                                    | Tổng số                            | 1.500.0<br>00 | 15.000.000.000 | 30,000 |                  |
|   |                          |                                                                                    |                                    |               |                |        |                  |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức | Loại cổ<br>phần | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ; giá trị<br>tương đương<br>bằng tiền nước<br>ngoài, nếu có) | Tỷ lệ<br>(%) | Số hộ chiếu<br>đối với cá<br>nhân; Mã<br>số doanh<br>nghiệp đối<br>với doanh<br>nghiệp; Số<br>Quyết định<br>thành lập<br>đối với tổ<br>chức | Ghi<br>chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
|     |             |                                                                                  |                 |               |                                                                                     |              |                                                                                                                                             |            |

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: PHẠM HẢI ĐỊNH

Giới tính: Nam

Chức danh: Tổng giám đốc

Sinh ngày: 02/03/1985

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 036085000168

Ngày cấp: 24/07/2021

Nơi cấp: Cục quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: 42A, ngõ 667 Nguyễn Văn Cừ, Phường Đức Giang, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số 208 Parkriver, Khu đô thị Ecopark, Xã Xuân Quan, Huyện Văn Giang, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội